

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DSST

Ngày: 23/01/2025

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Triệu Thị Tình và bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký TAND huyện Cẩm thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Dương- KSV

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về: Tranh chấp Kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-DS ngày 26/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST ngày 14/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1985

Địa chỉ: P oct5 A khu đô thị R, phường C, quận T, TP Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Anh Hoàng Ngọc H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Chung cư B, phường T, quận C, TP Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trương Thế T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: TDP Đ, thị trấn P, huyện C, Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh và anh Trương Thế T1 đều là thành viên góp vốn của Công ty TNHH T2 (Mã số doanh nghiệp: 0315293092; địa chỉ: 4 S, phường A, quận A, TP Hồ Chí Minh). Anh đã chuyển nhượng cho anh T1 toàn bộ phần vốn góp thuộc quyền sở hữu của anh tại Công ty TNHH T2 trị giá 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tương đương 6% vốn

điều lệ của Công ty TNHH T2. Anh và anh T1 đã tiến hành các thủ tục cần thiết để anh T1 đứng tên sở hữu phần vốn góp trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH T2. Theo giấy thoả thuận xác nhận nợ giữa anh và anh T1 ký ngày 08/8/2023, anh T1 đã xác nhận còn nợ anh tổng số tiền từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp vốn góp của anh tại Công ty TNHH T2 là 535.000.000đ và cam kết sẽ thanh toán cho anh số tiền nợ thành 03 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Anh T1 thanh toán số tiền là 50.000.000đ trước ngày 30/8/2023. Đợt 2 thanh toán số tiền là 200.000.000đ trước ngày 30/9/2023. Đợt 3 thanh toán số tiền là 285.000.000đ trước ngày 30/10/2023.

Tại khoản 3.1 Điều 3 Giấy thoả thuận xác nhận nợ ghi nhận: Nếu bên B chậm thanh toán tiền nợ theo thời hạn đã quy định tại Khoản 2.1 Điều 2, bên B sẽ phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của ngân hàng số tiền nợ đó cho mỗi ngày chậm thanh toán.

Đến ngày 02/12/2023, anh T1 đã trả 20.000.000đ. Ngày 03/5/2024, trả 10.000.000đ. Ngày 21/8/2024, trả 200.000.000đ.

Số tiền còn lại 305.000.000đ, anh T1 vẫn chưa trả cho anh như đã cam kết. Nay anh đề nghị anh T1 thanh toán cho anh toàn bộ số tiền 305.000.000đ và tiền lãi do anh T1 chậm thanh toán (Căn cứ khoản 3 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, anh Hoàng Ngọc H trình bày: Theo giấy thoả thuận xác nhận nợ giữa anh và anh T1 ký ngày 08/8/2023, anh T1 đã xác nhận còn nợ anh T tổng số tiền từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp vốn góp của anh tại Công ty TNHH T2 là 535.000.000đ và cam kết sẽ thanh toán cho anh số tiền nợ thành 03 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Anh T1 thanh toán số tiền là 50.000.000đ trước ngày 30/8/2023. Đợt 2 thanh toán số tiền là 200.000.000đ trước ngày 30/9/2023. Đợt 3 thanh toán số tiền là 285.000.000đ trước ngày 30/10/2023.

Đến ngày 02/12/2023 anh T1 đã trả cho anh T 20.000.000đ, ngày 03/5/2024 trả 10.000.000đ, ngày 21/8/2024 trả 200.000.000đ. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, anh H trình bày: Ngày 09/01/2025 anh T1 trả thêm cho anh T số tiền 10.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền đến nay anh T1 đã trả được cho anh T là 240.000.000đ. Số tiền còn lại 295.000.000đ, đề nghị Toà án giải quyết buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả cho anh T và tiền lãi chậm trả đối với số tiền 295.000.000đ do anh T1 chậm thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Cụ thể: Tiền lãi đối với số tiền 295.000.000đ chậm trả, tính từ ngày

30/10/2023 đến ngày 23/01/2025 là 15 tháng, với lãi suất 0,83%/tháng = 36.727.500đ (Làm tròn 36.728.000đ).

Số tiền lãi đối với 200.000.000đ chậm trả, nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 30/10/2023 đến ngày 21/8/2024 là 10 tháng, với lãi suất 0,83%/tháng = 16.600.000đ.

Đối với số tiền anh T1 trả 20.000.000đ và 10.000.000đ (trả ngày 03/5/2024), 10.000.000đ (trả ngày 09/01/2025) nguyên đơn không yêu cầu trả lãi trên nợ gốc chậm trả.

Tổng số tiền anh T1 phải trả cho anh T là: 295.000.000đ (Nợ còn lại) + 53.328.000đ (Tiền lãi) = 348.328.000đ.

Bị đơn anh Trương Thế T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập cho anh T1, nhưng anh vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh đối với người thân của anh T1 là anh Trương Thế L (Anh trai của anh T1): Anh T1 là em trai của anh và ở chung cùng nhà với anh. Anh T1 có hộ khẩu thường trú tại TDP Đ, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Anh T1 đi làm việc không có nhà, anh vẫn thường xuyên liên lạc và về nhà. Nay Tòa án giải quyết vụ án, đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng anh L nhận thay cho anh T1, và cam đoan đã thông báo, giao lại cho anh T1 biết. Anh T1 đã gọi điện trao đổi do bận công việc nên không về được và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 166, Điều 274, Điều 280, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc anh Trương Thế T1 phải có trách nhiệm trả cho anh Phạm Văn T số tiền nợ còn lại từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH T2 là 295.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 30/10/2023 đến ngày 23/01/2025 là: 295.000.000đ x 0,83%/tháng x 16 tháng = 36.727.500đ (Làm

tròn 36.728.000đ).

Số tiền lãi đối với 200.000.000đ chậm trả, tính từ ngày 30/10/2023 đến ngày 21/8/2024 là: $200.000.000đ \times 0.83\%/tháng \times 10 tháng = 16.600.000đ$.

Tổng cả nợ tiền gốc và tiền lãi là: 348.328.000đ.

Đối với số tiền anh T1 trả 20.000.000đ và 10.000.000đ (trả ngày 03/5/2024), 10.000.000đ (trả ngày 09/01/2025) nguyên đơn không yêu cầu trả lãi trên nợ gốc chậm trả. Nên không xem xét.

Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Văn T làm đơn khởi kiện anh Trương Thế T1 trú tại TDP Đ, thị trấn P, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Cẩm Thủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn anh Phạm Văn T vắng mặt, nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trương Thế T1 hiện không có mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh với chính quyền thị trấn P, huyện C: Anh T1 có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Anh đang đi làm ăn nhưng không có địa chỉ cụ thể, anh đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết. Căn cứ vào khoản 3 điều 40; điểm b khoản 2 điều 277 của BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện C, Thanh Hóa.

Anh T1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227- Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy tiến hành xét xử vắng mặt anh T1. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu

chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo giấy thoả thuận xác nhận giữa anh T và anh T1 ký ngày 08/8/2023, anh T1 đã xác nhận còn nợ anh T tổng số tiền từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp vốn góp của anh tại Công ty TNHH T2 là 535.000.000đ. Theo đơn khởi kiện: Đến ngày 02/12/2023, anh T1 trả cho anh T số tiền 20.000.000đ, ngày 03/5/2024 trả 10.000.000đ, ngày 21/8/2024 trả 200.000.000đ . Số tiền nợ còn lại 305.000.000đ anh Phạm Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trương Thế T1 phải trả cho anh và trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp K đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án: Tại giấy thoả thuận xác nhận giữa anh và anh T1 ký ngày 08/8/2023, anh T1 đã xác nhận còn nợ anh T tổng số tiền từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp vốn góp của anh tại Công ty TNHH T2 là 535.000.000đ.

Sau khi các bên chuyển nhượng phần vốn góp cho nhau, đã thanh toán một phần tiền và thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi tỷ lệ vốn góp tại cơ quan có thẩm quyền và không có tranh chấp. Ngày 08/8/2023 anh Phạm Văn T và anh Trương Thế T1 đã lập Giấy thoả thuận xác nhận nợ, xác nhận đến thời điểm lập giấy anh T1 còn nợ anh T số tiền 535.000.000đ, các bên thoả thuận với nhau về thời hạn, phương thức thanh toán, lãi suất chậm trả. Anh T yêu cầu anh T1 thanh toán nợ theo Giấy xác nhận nợ các bên đã lập ngày 08/8/2023 là quan hệ pháp luật về dân sự.

Đến nay, anh T1 đã trả được cho anh T tổng số tiền nợ gốc là 240.000.000đ. Cụ thể là: Trả 20.000.000đ vào ngày 02/12/2023, trả 10.000.000đ vào ngày 03/5/2024, trả 200.000.000đ vào ngày 21/8/2024 và trả 10.000.000đ vào ngày 09/01/2025. Số tiền còn lại 295.000.000đ, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn và tiền lãi chậm trả đối với số tiền 295.000.000đ do anh T1 chậm thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh T1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh đều vắng mặt, không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền nợ còn lại 295.000.000đ từ việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp.

Về lãi suất: Theo giấy thoả thuận xác nhận nợ, anh T và anh T1 đã cam kết về lãi chậm thanh toán. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu anh T1 trả lãi trên nợ gốc chậm trả. Cụ thể: Tiền lãi đối với số tiền 295.000.000đ chậm trả, tính từ ngày 30/10/2023 đến ngày 23/01/2025 là 15 tháng, với lãi suất 0,83%/tháng = 36.727.500đ (Làm tròn 36.728.000đ).

Số tiền lãi đối với 200.000.000đ chậm trả, nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 30/10/2023 đến ngày 21/8/2024 là 10 tháng, với lãi suất 0,83%/tháng = 16.600.000đ.

Tổng số tiền lãi là 53.328.000đ.

Đối với số tiền anh T1 trả 20.000.000đ và 10.000.000đ (trả ngày 03/5/2024), 10.000.000đ (trả ngày 09/01/2025) nguyên đơn không yêu cầu trả lãi trên nợ gốc chậm trả. Nên không xem xét.

Các bên có thoả thuận về việc trả lãi, tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu anh T1 trả lãi cho nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, yêu cầu về tính lãi và thời điểm tính lãi là phù hợp. Yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lãi có cơ sở chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả cho anh T là 348.328.000đ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn anh T1 phải chịu án phí DSST đối với số tiền 348.328.000đ x 5% = 17.416.400đ.

Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.700.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 166, Điều 274, Điều 280, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điều 96, khoản 5 Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 273 và Điều 271 – Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn T.

Buộc anh Trương Thế T1 phải có trách nhiệm trả cho anh Phạm Văn T số tiền 295.000.000đ và tiền lãi 53.328.000đ. Tổng là 348.328.000đ. (Ba trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh T1 không thực hiện nghĩa vụ phải trả như trên, anh T có đơn yêu cầu thi hành án, thì anh T1 phải chịu thêm khoản

tiền lãi về số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 - BLDS năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Anh T1 phải 17.416.400đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Phạm Văn T tiền tạm ứng án phí 12.700.000đ theo biên lai thu ky hiệu BLTU/23 số 000978, ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thủy.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thủy.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Ánh Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

